CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Tập đoàn Nhôm Sông Hồng Shalumi

Ngày 30/06/2025	4,200 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0%	**-**	**-6.7%**

DT thuần
Q2/25
326
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 141| 76.2%
YoY: ▲ 97.0| 42.4%

LN thuần
Q2/25
0.89
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.40| 82.4%
YoY: ▲ 0.39| 78.8%

LN sau thuế
Q2/25
0.75
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.11| 16.9%
YoY: ▼0.07| -8.7%

Tỷ suất lãi EBIT
Q2/25
2.7%
YoY: +/-▼ 1.5%

ROE (TTM)
Q2/25
0.9%
YoY: +/-▼ 0.0%

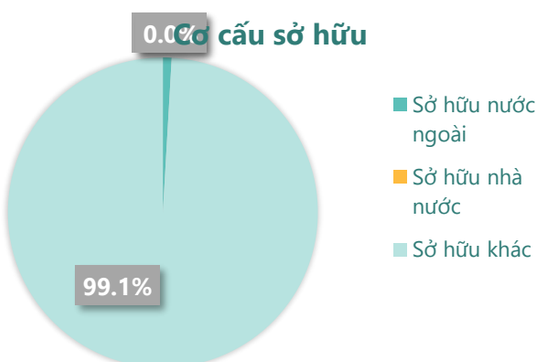
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	3,600 - 6,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	87
Số lượng CPLH (CP)	20,693,437
KLGD BQ 20 phiên (CP)	37,585
Sở hữu nước ngoài	0.9%
Beta	1.30
EPS	102
P/E	41.3

DT thuần
6T 2025
511
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 145| 39.8%

LN thuần
6T 2025
1.38
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.48| 53.6%

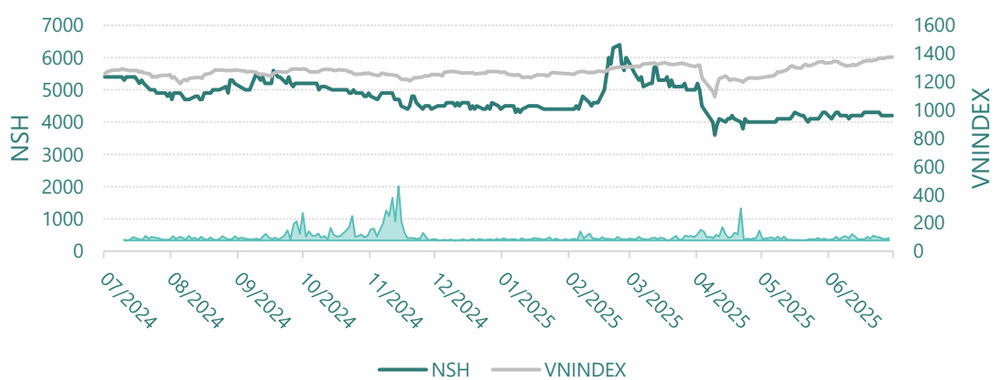
LN sau thuế
6T 2025
1.39
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.22| 18.7%

Cơ cấu sở hữu

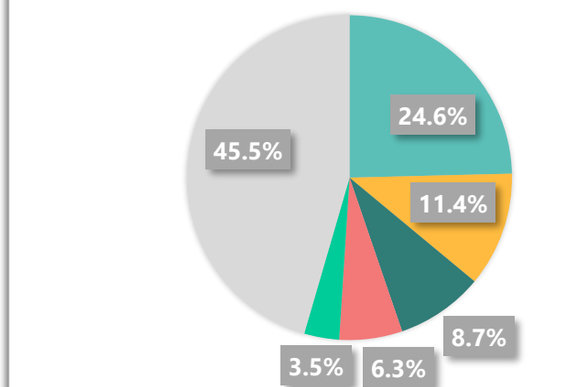


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



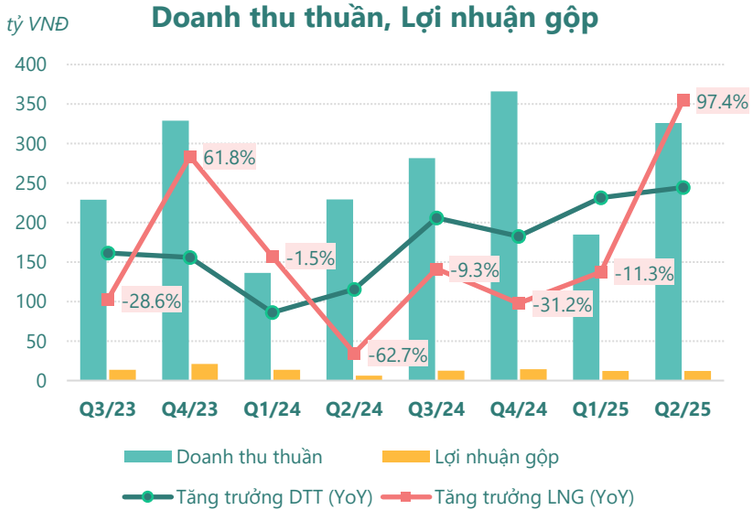
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

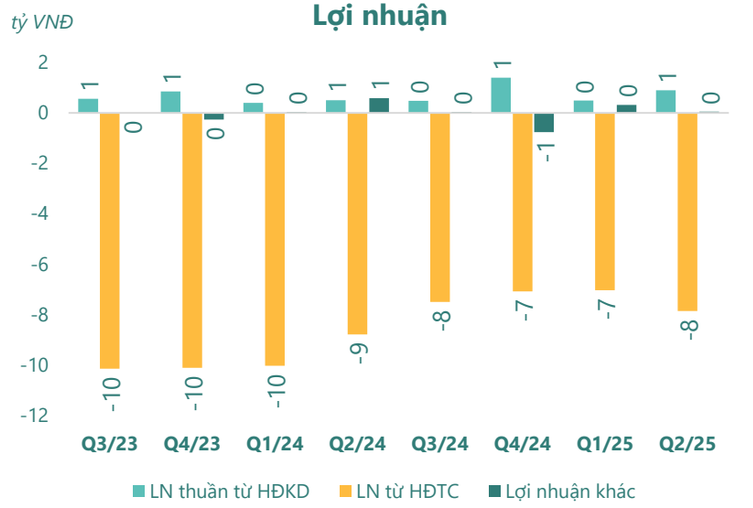
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



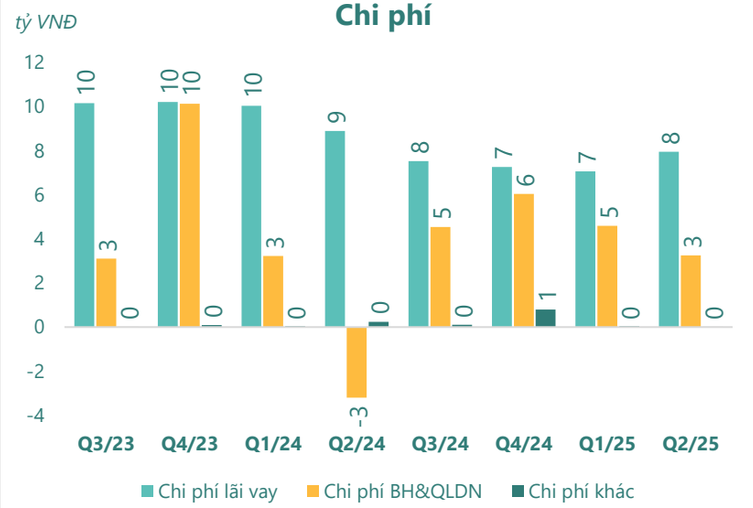
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



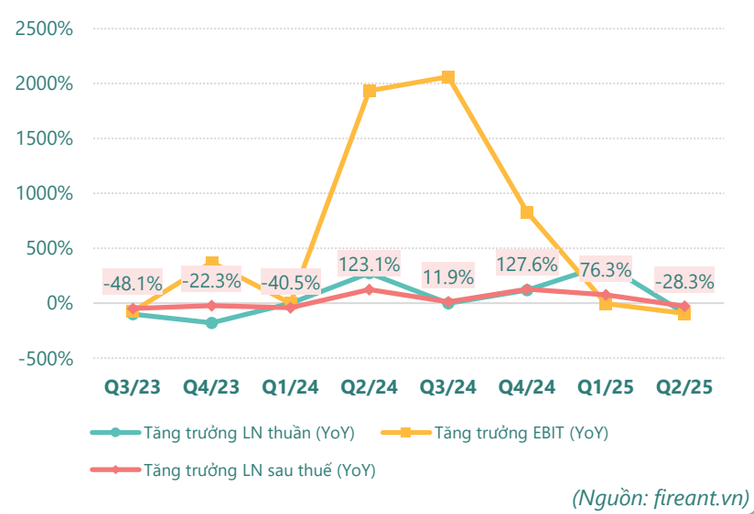
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



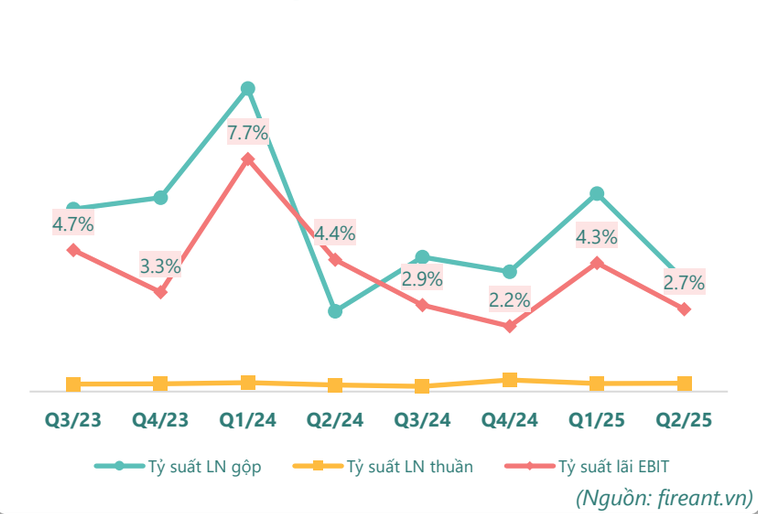
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



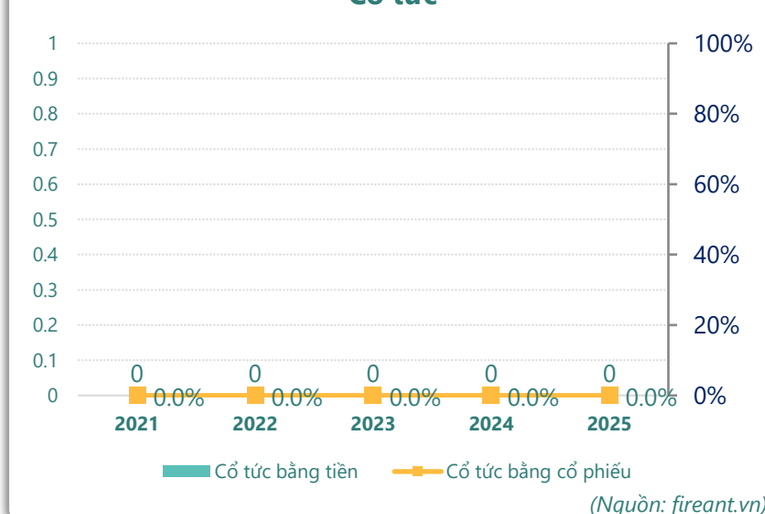
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

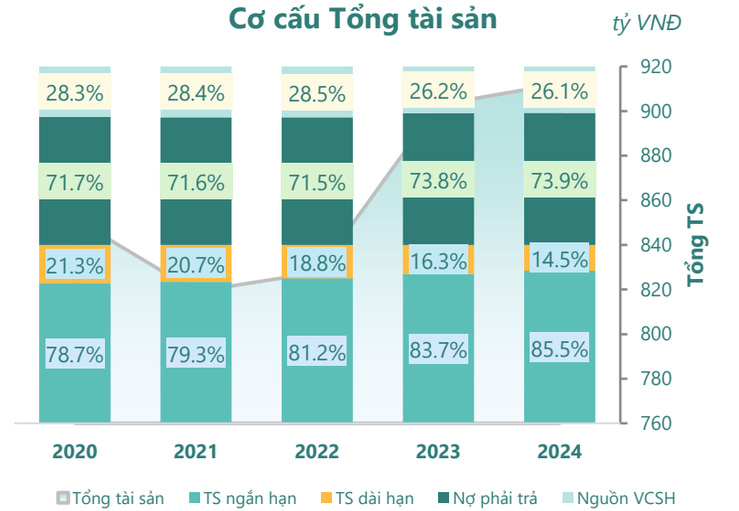
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

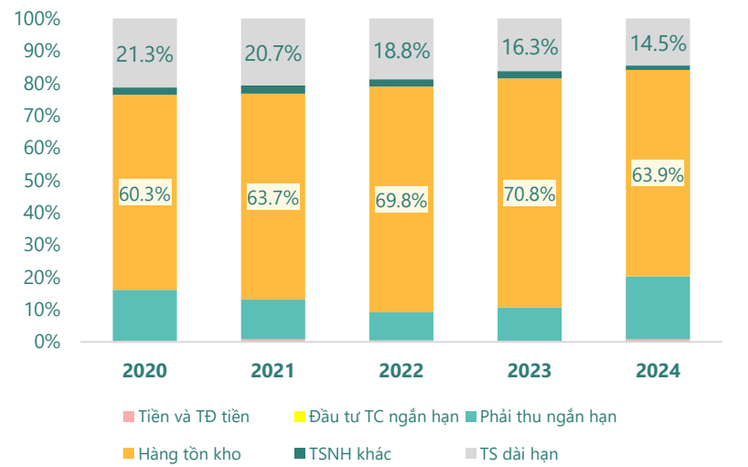
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



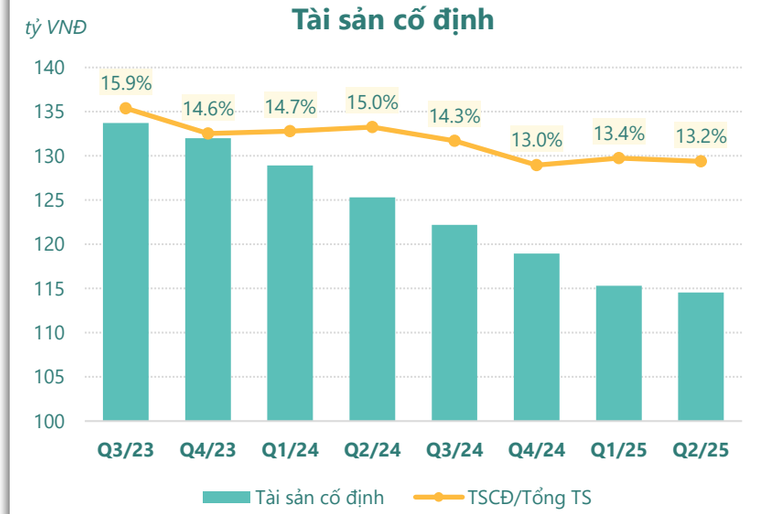
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



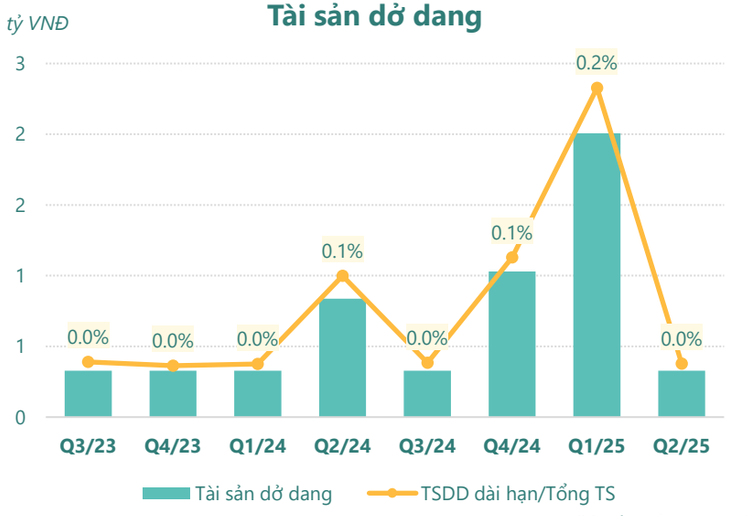
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



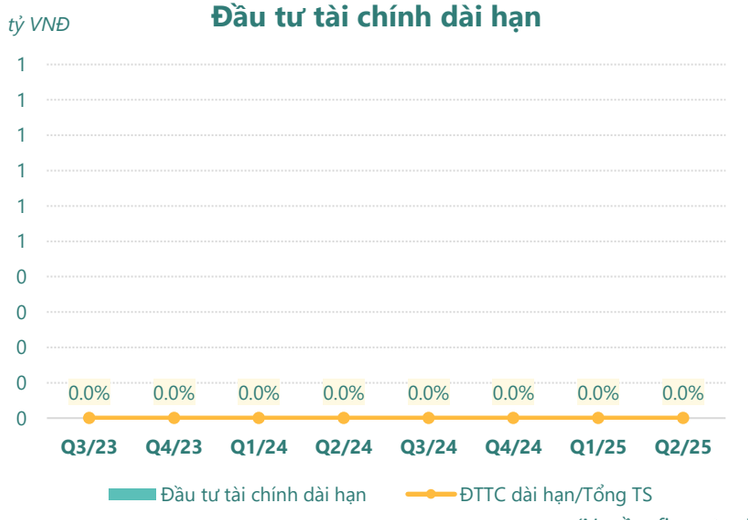
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



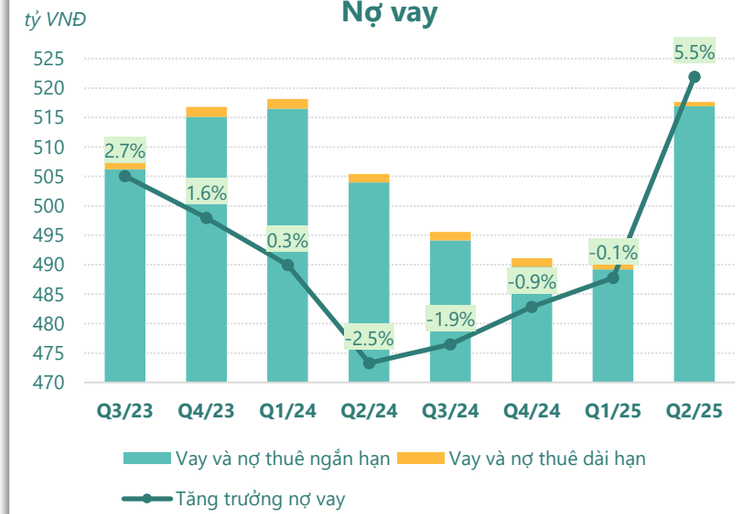
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

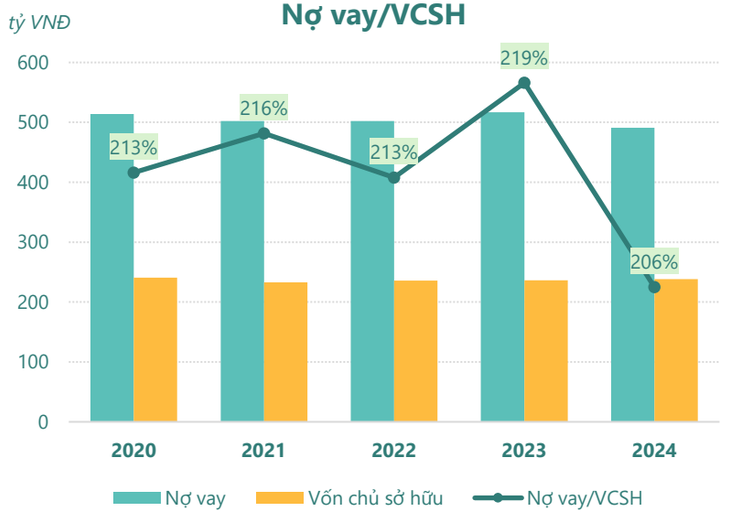
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

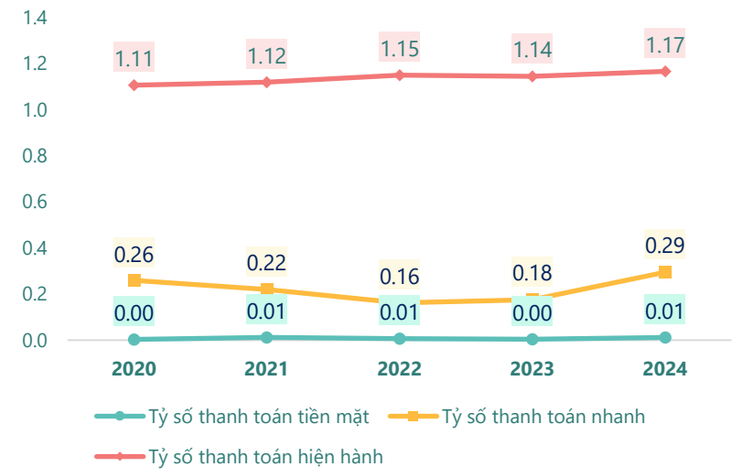
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



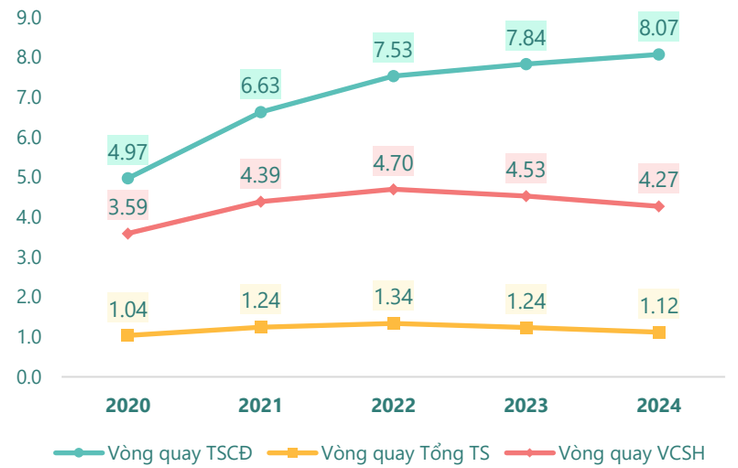
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



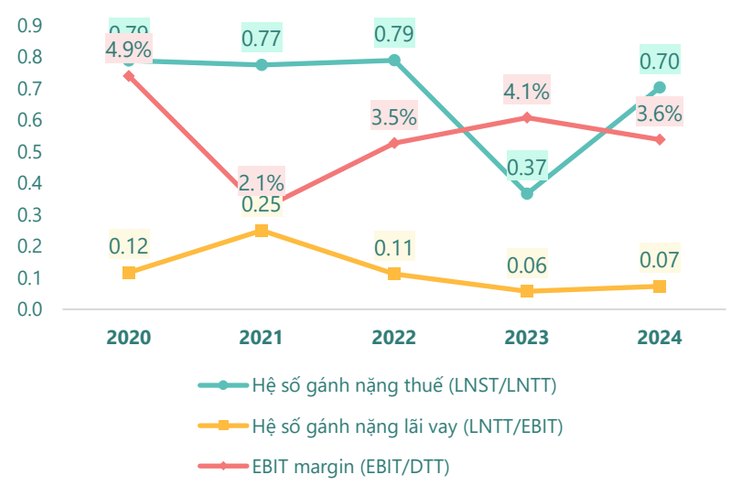
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



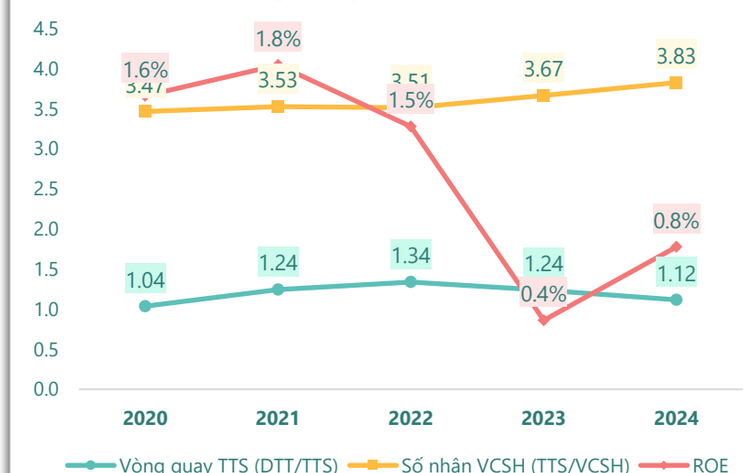
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



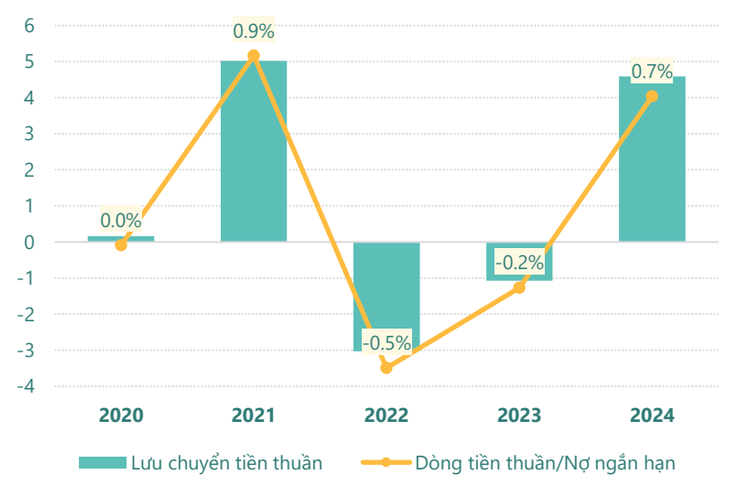
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**326**	**229**	**42.4%**	**511**	**366**	**39.8%**
Giá vốn hàng bán	314	223	40.8%	487	346	40.8%
Lợi nhuận gộp	12.0	6.09	97.3%	24.1	19.7	22.2%
Doanh thu HĐTC	0.32	0.17	87.0%	0.37	0.18	111%
Chi phí TC	8.18	8.96	-8.7%	15.3	19.0	-19.6%
Chi phí lãi vay	7.96	8.90	-10.6%	15.0	18.9	-20.7%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	1.45	1.35	7.5%	2.80	2.49	12.5%
Chi phí QLDN	**1.80**	**-4.55**	**140%**	**5.05**	**-2.47**	**305%**
LN thuần từ HĐKD	0.89	0.50	78.8%	1.38	0.90	53.6%
Lợi nhuận khác	**0.05**	**0.59**	**-92.3%**	**0.36**	**0.63**	**-42.5%**
LN trước thuế	0.94	1.09	-13.8%	1.75	1.53	14.1%
Lợi nhuận sau thuế	**0.75**	**0.82**	**-8.7%**	**1.39**	**1.17**	**18.7%**
LNST của CĐ cty mẹ	**0.75**	**0.82**	**-8.7%**	**1.39**	**1.17**	**18.7%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-0.40	12.9	8.96	11.0	-2.68	-25.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	-0.98	0.98	-2.41	-0.48	-1.53
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	1.30	-12.7	-9.98	-4.12	-0.45	27.0
Tiền đầu kỳ	2.87	3.77	3.04	2.94	7.46	3.84
Lưu chuyển tiền thuần	**0.90**	**-0.79**	**-0.04**	**4.51**	**-3.62**	**0.34**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.06	-0.06	0	0	0
Tiền cuối kỳ	3.77	3.04	2.94	7.46	3.84	4.19

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**867**	**912**	**-5.0%**
Tài sản ngắn hạn	741	780	-5.0%
Tiền và tương đương tiền	4.19	7.46	-43.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	137	177	-22.6%
Hàng tồn kho	589	583	1.0%
Tài sản ngắn hạn khác	10.6	12.3	-13.4%
Tài sản dài hạn	**126**	**133**	**-4.7%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	115	119	-3.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.33	1.03	-68.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**11.5**	**12.7**	**-9.1%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	627	674	-6.9%
Nợ ngắn hạn	**622**	**669**	**-7.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	517	490	5.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	88.4	158	-44.2%
Nợ dài hạn	5.44	5.58	-2.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.75	0.81	-7.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**240**	**238**	**0.6%**
Vốn chủ sở hữu	**240**	**238**	**0.6%**
Vốn điều lệ	207	207	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)